chá pán

茶盘

noun · tea tray

Example Sentence

tā bǎ chá bēi fàng zài chá pán shàng duān gěi kè rén
他把茶杯放在茶盘上端给客人。

He placed the teacups on the tea tray and served the guests.

Trace each character, then write the word on your own.

茶 茶 茶 茶 茶 茶 茶 茶 茶 茶 茶

茶

盘 盘 盘 盘 盘 盘 盘 盘 盘 盘 盘

盘 盘 盘